

Số: 50/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 365/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về
kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-
HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ

**Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2023
như sau:**

1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 của tỉnh
là 5.294,925 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách địa phương: 3.463,281 tỷ đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 654,081 tỷ đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.000,0 tỷ đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.800,0 tỷ đồng;

- Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương: 9,2 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách Trung ương: 1.831,644 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 157,344 tỷ đồng; bao gồm:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 3,884 tỷ đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 153,460 tỷ đồng.

- Vốn thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 729,0 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 945,3 tỷ đồng.

2. Vốn đầu tư công năm 2023 chi ngành, lĩnh vực như sau:

- Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 798,418 tỷ đồng, trong đó: vốn chi xây dựng cơ bản tập trung là 113,418 tỷ đồng và vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 685,0 tỷ đồng.

- Chi đầu tư giao thông: 1.752,2 tỷ đồng để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng (đặc biệt là dự án thành phần 2 của dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1), cầu Tân Phong, cầu Tân Thạnh và các dự án giao thông cấp thiết trên địa bàn tỉnh, hạ tầng giao thông phục vụ ra mắt huyện nông thôn mới, các công trình cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện, an toàn giao thông, sửa chữa các công trình giao thông.

- Chi đầu tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới: 902,424 tỷ đồng để thực hiện các công trình đê biển, nạo vét kênh mương, cống thủy lợi... phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn mặn, biến đổi khí hậu và thường công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn, chi hỗ trợ phường và thị trấn, chi hỗ trợ các xã phần đầu nông thôn mới nâng cao.

- Chi đầu tư y tế, dân số và gia đình: 661,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân từ tuyến tỉnh đến xã.

- Chi đầu tư giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 649,5 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục từng bước đạt chuẩn Quốc gia và phục vụ ra mắt xã nông thôn mới.

- Chi đầu tư văn hóa, thể dục - thể thao, du lịch - thương mại, xã hội: 142,5 tỷ đồng, để thực hiện các công trình bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa, hạ tầng thể dục - thể thao phục vụ ra mắt huyện nông thôn mới; phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch; đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

- Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội: 62,0 tỷ đồng để đầu tư xây dựng trụ sở các sở ngành và cải tạo, nâng cấp thay thế các trụ sở làm việc đã xuống cấp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị, hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và sửa chữa trụ sở cơ quan.

- Chi đầu tư khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, phát thanh -

truyền hình: 65,5 tỷ đồng, để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ứng dụng khoa học công nghệ cao, chính quyền số, từng bước đầu tư hoàn chỉnh Đài phát thanh - truyền hình tỉnh, huyện.

- Chi đầu tư công trình cấp nước - thoát nước: 76,0 tỷ đồng, để đầu tư mạng lưới cấp nước bảo đảm cung cấp nước cho người dân tại khu vực khó khăn.

- Chi quốc phòng - an ninh: 65,0 tỷ đồng, để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu và các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Chi đầu tư khu công nghiệp và công trình công cộng tại đô thị: 11,5 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công trình công cộng.

- Chi đầu tư khác: 98,683 tỷ đồng cho quy hoạch và chuẩn bị đầu tư, thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư; đối ứng các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài và ngân sách trung ương; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ Hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

- Bội chi ngân sách địa phương: 9,2 tỷ đồng.

3. Cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh kéo dài thời gian bố trí vốn đối với các dự án thuộc danh mục đính kèm.

4. Chấp thuận ứng trước vốn từ nguồn kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 để thanh toán khối lượng kế hoạch năm 2022 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước, ứng vốn Quỹ Phát triển đất năm 2023 để tạm ứng cho các công trình đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng.

5. Để tổ chức thực hiện và giải ngân tốt kế hoạch đầu tư công năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động quản lý, điều hành, phân bổ vốn cho các công trình cấp thiết khác chưa có danh mục công trình cụ thể trong Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí cho các công trình phục vụ các tiêu chí nông thôn mới, ứng phó biến đổi khí hậu, thanh toán khối lượng hoàn thành công trình, dự án,... theo tình hình thực tế phát sinh; được phép điều chỉnh, điều chuyển vốn giữa các công trình có giá trị khối lượng thực hiện và giải ngân thấp, sang công trình hoàn thành hoặc có giá trị khối lượng thực hiện cao trong từng nguồn vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, để giải ngân tốt kế hoạch đầu tư công năm 2023. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả việc bố trí sử dụng các khoản vốn nói trên hoặc việc điều chuyển vốn (nếu có) với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của (UBTVQH);
- Bộ Tài chính; Bộ KH&ĐT;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Vụ IV (VPCP);
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB.MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình



Phụ lục I
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(Theo cơ cấu nguồn vốn)

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	TỔNG SỐ	5.294.925	
I	Vốn Ngân sách địa phương	3.463.281	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	654.081	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000	
3	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.800.000	
4	Bội chi ngân sách địa phương	9.200	
II	Vốn ngân sách trung ương	1.831.644	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	157.344	
	- Chương trình giảm nghèo	3.884	
	- Chương trình XD nông thôn mới	153.460	
2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	729.000	
3	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	945.300	



Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(Theo cơ cấu lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	Kế hoạch đầu tư công năm 2023						Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối NSDP	Vốn ngân sách trung ương				
				Tổng	CTMTQG	CT Phục hồi và PTKTXH	Ngành, lĩnh vực	
	TỔNG CỘNG	5.294.925	3.463.281	1.831.644	157.344	729.000	945.300	
1	Phân cấp	798.418	798.418					
2	Giao thông	1.810.200	741.000	1.069.200		459.000	610.200	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	610.300	610.300					
4	Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	902.379	309.935	592.444	157.344	100.000	335.100	
5	Y tế, dân số và gia đình	659.100	489.100	170.000		170.000		
6	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	60.500	60.500					
7	Thể dục, thể thao	32.500	32.500					
8	Văn hóa, Thông tin	85.934	85.934					
9	Cấp nước, thoát nước	68.000	68.000					
10	An ninh - Quốc phòng	65.000	65.000					
11	Xã hội	11.000	11.000					
12	Du lịch	4.000	4.000					
13	Công nghệ thông tin	39.000	39.000					
14	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.500	1.500					
15	Thương mại	16.000	16.000					
16	Khoa học - Công nghệ	21.000	21.000					
17	Khu Công nghiệp	8.000	8.000					
18	Chi khác	92.894	92.894					
19	Bộ chi ngân sách địa phương	9.200	9.200					

Phụ lục III
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết	Bội chi	
	TỔNG CỘNG			25.712.516	7.397.774	5.294.925	654.081	1.000.000	#VALUE!	-	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			18.770.132	5.770.419	3.463.281	654.081	1.000.000	#VALUE!	-	
I	Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã			758.497	-	798.418	113.418	685.000	-	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT				384.425	34.425	350.000	-	-	
2	Thị xã Gò Công	TX.GC				68.064	8.064	60.000	-	-	
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL				53.733	7.733	46.000	-	-	
4	Huyện Cái Bè	H.CB				40.297	12.297	28.000	-	-	
5	Huyện Cai Lậy	H.CL				25.544	7.544	18.000	-	-	
6	Huyện Châu Thành	H.CT				55.715	10.715	45.000	-	-	
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG				38.781	8.781	30.000	-	-	
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT				39.336	7.336	32.000	-	-	
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCD				33.723	6.723	27.000	-	-	
10	Huyện Tân Phước	H.TP				50.114	5.114	45.000	-	-	
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPD				8.686	4.686	4.000	-	-	
II	Quốc phòng - An ninh			308.726	54.909	65.000	65.000	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			284.726	54.909	54.000	54.000	-	-	-	
1	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BP	2021-2023	11.319	5.500	3.000	3.000	-	-	-	
2	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc công an tỉnh	CA tỉnh	2021-2023	14.800	8.000	4.000	4.000	-	-	-	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
3	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	2021-2023	4.800	70	1.000	1.000	-	-	
4	Đại đội trình sát	BCH QS	2022-2025	80.000	-	15.000	15.000	-	-	Ứng Quỹ PT Đất thực hiện
5	Xây dựng Sở Chỉ huy điển tập	BCH QS	2022-2025	39.434	-	10.000	10.000	-	-	
6	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho KI - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2021-2023	14.373	12.332	1.000	1.000	-	-	
7	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025	BCH QS	2021-2025	60.000	24.601	10.000	10.000	-	-	
8	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	CA tỉnh	2021-2023	60.000	4.406	10.000	10.000	-	-	
b)	Công trình khởi công mới			24.000	-	6.500	6.500	-	-	
1	Doanh trại Hải đội 2	BCH BP	2023-2025	20.000	-	5.000	5.000	-	-	Đối ứng dự án TW
2	Mở rộng nhà làm việc phòng Hồ sơ Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2023-2025	4.000	-	1.500	1.500	-	-	
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác			-	-	4.500	4.500	-	-	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			2.374.364	565.544	610.300	-	-	610.300	-
a)	Công trình chuyển tiếp			1.699.434	550.522	410.300	-	-	410.300	-
a.1	Các công trình Đại học, Cao đẳng			43.539	-	10.000	-	-	10.000	-
1	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm	BQL DA DD&CN	2022-2025	43.539	0	10.000	-	-	10.000	0
1.1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQL DA DD&CN	2023-2025	43.539	-	10.000	-	-	10.000	-
a.2	Các công trình Trung học phổ thông			127.800	16.994	45.000	-	-	45.000	-

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Bội chi	
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQL DA DD&CN	2021-2023	14.858	103	10.000	-	-	10.000		Huyện NTM
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sâm	H.CB	2021-2024	53.670	300	12.000	-	-	12.000		Huyện NTM
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQL DA DD&CN	2021-2023	29.280	15.500	10.000	-	-	10.000		
4	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQL DA DD&CN	2021-2023	29.992	1.091	13.000	-	-	13.000		
a.3	Các công trình Trung học cơ sở			836.156	285.899	160.800	-	-	160.800	-	
1	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPD	2021-2024	59.476	3.282	13.000	-	-	13.000		Xã NTM
2	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCD	2021-2023	19.998	15.476	1.000	-	-	1.000		
3	Trường Trung học cơ sở Dương Diễm	H.CT	2021-2024	65.000	700	1.300	-	-	1.300		
4	Trường THCS Nguyễn Văn Thiệu huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	2021-2023	30.657	23.000	3.500	-	-	3.500		Huyện NTM
5	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hậu)	H.GCT	2021-2024	47.996	18.000	10.000	-	-	10.000		
6	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Trị)	H.GCT	2021-2023	14.157	10.000	2.000	-	-	2.000		Huyện NTM
7	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GD2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	2021-2023	37.600	14.000	12.000	-	-	12.000		
8	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024	49.226	12.000	12.000	-	-	12.000		
9	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021-2023	22.630	14.000	5.000	-	-	5.000		
10	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	14.733	8.000	4.000	-	-	4.000		Xã NTM
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024	99.295	33.000	13.000	-	-	13.000		Xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Bội chi	
12	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021-2024	29.663	13.535	7.000	-	-	7.000		Xã NTM
13	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2024	61.273	20.000	14.000	-	-	14.000		Xã NTM
14	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024	79.622	28.600	12.000	-	-	12.000		Xã NTM
15	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	2022-2024	41.159	8.540	10.000	-	-	10.000		Xã NTM
16	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khối phòng học)	H.TP	2021-2023	14.495	10.790	2.000	-	-	2.000		Xã NTM
17	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCD	2021-2024	51.299	36.500	8.000	-	-	8.000		
18	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCD	2022-2024	34.405	1.235	10.000	-	-	10.000		
19	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	2021-2023	28.478	14.041	8.000	-	-	8.000		
20	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022-2024	34.994	1.200	13.000	-	-	13.000		Xã NTM
a.4	Các công trình Tiểu học			387.769	130.318	105.000	-	-	105.000	-	
1	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	2022-2024	43.970	11.550	12.000	-	-	12.000		
2	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2021-2023	38.450	10.000	12.000	-	-	12.000		
3	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	13.445	8.000	2.000	-	-	2.000		Xã NTM
4	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27.477	4.000	8.000	-	-	8.000		
5	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	2021-2023	23.035	13.000	5.000	-	-	5.000		Xã NTM
6	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	2021-2023	25.586	13.800	7.000	-	-	7.000		Xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết	Bội chi	
7	Trường Tiểu học Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	50.999	5.288	13.000	-	-	13.000		Xã NTM, NS huyện đối ứng
8	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	2021-2023	23.029	10.530	4.000	-	-	4.000		
9	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14.490	2.000	5.000	-	-	5.000		Xã NTM
10	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	2021-2023	14.608	9.600	2.000	-	-	2.000		
11	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trừ	H.GCT	2021-2023	20.776	8.888	8.000	-	-	8.000		
12	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCD	2021-2024	47.431	27.728	6.000	-	-	6.000		
13	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCD	2021-2023	14.886	700	9.000	-	-	9.000		
14	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	2021-2023	11.603	4.000	5.000	-	-	5.000		
15	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2022-2024	17.984	1.234	7.000	-	-	7.000		Xã NTM
a.5	Các trường Mẫu giáo, Mầm non			304.170	117.311	89.500	-	-	89.500	-	
1	Trường Mầm non Long Định	H.CT	2020-2023	29.897	18.507	7.000	-	-	7.000		BSMT, xã NTM
2	Trường mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	2020-2023	29.845	18.130	7.000	-	-	7.000		BSMT, xã NTM
3	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2020-2023	46.219	21.987	12.000	-	-	12.000		BSMT, xã NTM
4	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	2021-2023	27.921	5.183	12.000	-	-	12.000		Xã NTM
5	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	2021-2023	33.890	17.500	10.000	-	-	10.000		
6	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	2022-2024	25.600	8.000	8.000	-	-	8.000		Xã NTM

TIỀN G

ĐỒNG NH

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Bội chi	
7	Trường Mầm non Hương Dương	TX.GC	2021-2023	29.792	7.599	11.000	-	-	11.000		
8	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPD	2021-2023	14.586	11.266	2.000	-	-	2.000		Xã NTM
9	Trường Mầm non Diễm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	44.496	3.139	12.000	-	-	12.000		xã NTM, NS huyện đối ứng
10	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	8.463	2.000	3.500	-	-	3.500		Xã NTM
11	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13.461	4.000	5.000	-	-	5.000		Xã NTM
b)	Công trình khởi công mới			613.618	800	158.000	-	-	158.000	-	
b.1	Các công trình Trung học cơ sở			93.128	-	28.500	-	-	28.500	-	
1	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023-2025	20.000		4.500	-	-	4.500		Xã NTM NC 2023
2	Trường Tiểu học và THCS Long An	H.CT	2023-2025	23.000		7.500	-	-	7.500		Xã NTM NC 2023
3	Trường THCS Tân Trung	TX.GC	2023-2025	8.128		4.000	-	-	4.000		Xã NTM NC 2023
4	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCD	2023-2025	42.000		12.500	-	-	12.500		Xã NTM, NS huyện đối ứng
b.2	Các công trình Tiểu học			336.186	-	78.500	-	-	78.500	-	
1	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2022-2024	43.974		10.000	-	-	10.000		Xã NTM, NS huyện đối ứng
2	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam: Ấp 7, Mỹ Thành Nam	H.CL	2023-2026	61.500		14.000	-	-	14.000		Xã NTM, NS huyện đối ứng
3	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2021-2024	77.000		14.000	-	-	14.000		Xã NTM

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	
4	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	66.000	-	12.500	-	-	12.500	Xã NTM, NS huyện đối ứng
5	Trường Tiểu học Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	9.000		3.000	-	-	3.000	Xã NTM
8	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	H.CB	2023-2025	25.000		8.000	-	-	8.000	Xã NTM NC 2023
10	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2023-2025	28.000		9.000	-	-	9.000	
11	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	2023-2025	9.912		3.000	-	-	3.000	
13	Trường Tiểu học Hữu Đạo	H.CT	2023-2025	15.800		5.000	-	-	5.000	Xã NTM NC 2023
b.3	Các trường Mẫu giáo, Mầm non			184.304	800	51.000	-	-	51.000	-
1	Trường Mầm non Đặng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41.404	300	12.000	-	-	12.000	NS huyện đối ứng
2	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2023-2025	11.366	500	3.500	-	-	3.500	
3	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	27.000	-	4.000	-	-	4.000	Xã NTM
4	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	50.000	-	14.000	-	-	14.000	xã NTM, NS huyện đối ứng
6	Trường Mầm non Long An	H.CT	2023-2025	8.000		3.500	-	-	3.500	Xã NTM NC 2023
7	Trường Mầm non Phú An (GD 2)	H.CL	2023-2025	14.534		4.500	-	-	4.500	Xã NTM NC 2023
8	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCD	2023-2025	32.000		9.500	-	-	9.500	
c)	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)					15.000	-	-	15.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Bội chi
d)	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết			61.312	14.222	23.000	-	-	23.000	-	
d)	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành các công trình giáo dục và đào tạo					4.000	-	-	4.000		
IV	Y tế, dân số và gia đình			3.003.151	2.150.660	489.100	-	-	489.100	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			2.736.650	2.117.959	419.000	-	-	419.000	-	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	2017-2023	2.350.000	1.998.843	350.000	-	-	350.000		
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2020-2023	151.385	64.183	60.000	-	-	60.000		
3	Trụ sở làm việc các Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	2021-2024	173.038	3.752	1.000	-	-	1.000		Đối ứng NSTW
4	Hạ tầng kỹ thuật xung quang Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL DA DD&CN	2021-2024	62.227	51.181	8.000	-	-	8.000		
b)	Công trình khởi công mới			120.000	-	25.000	-	-	25.000	-	
1	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BQL DA DD&CN	2023-2025	120.000	-	25.000	-	-	25.000		
c)	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện		2021-2025	212.107	-	3.000	-	-	3.000	-	Đối ứng NSTW
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN, TXCL		212.107		3.000	-	-	3.000		Đối ứng NSTW
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL		127.495		1.000	-	-	1.000		Đối ứng NSTW
1.2	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQL DA DD&CN		40.125		1.000	-	-	1.000		Đối ứng NSTW
1.3	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQL DA DD&CN		44.487		1.000	-	-	1.000		Đối ứng NSTW

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết		Bội chi
c)	Trạm y tế, xã, phường, thị trấn		2021-2025	146.501	32.701	44.100	-	-	44.100	-	Xã NTM
g)	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác			-	-	1.000	-	-	1.000		
V	Khoa học và Công nghệ			103.450	64.992	21.000	9.000	-	12.000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			103.450	64.992	21.000	9.000	-	12.000	-	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	2020-2023	73.700	47.000	15.000	6.000	-	9.000		
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm kỹ thuật và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	2021-2023	29.750	17.992	6.000	3.000	-	3.000		
VI	Văn hóa, Thông tin			310.710	29.142	85.934	25.500	17.500	42.934	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			111.721	26.730	38.634	10.000	9.500	19.134	-	
1	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	2020-2023	19.979	12.000	3.000	3.000	-	-		
2	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQL DA DD&CN	2022-2024	41.713	-	15.000	2.500	6.500	6.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
3	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	14.845	5.000	5.000	1.000	1.000	3.000		Huyện NTM
4	Hội trường Trung tâm Văn hóa- Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	12.495	2.000	6.000	3.000	1.000	2.000		Huyện NTM
5	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đài truyền thanh	H.GCT	2021-2023	10.294	8.000	1.398	-	-	1.398		Huyện NTM
6	Hội trường đa năng	H.GCT	2021-2023	11.980	8.000	3.236	-	-	3.236		Huyện NTM



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết	Bội chi	
7	Bia tưởng niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiến	H.CG	2021-2023	4.834	3.000	1.000	500	-	500		
8	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	15.560	730	7.000	3.000	1.000	3.000		Huyện NTM
b)	Công trình khởi công mới			174.000	-	40.000	12.000	8.000	20.000	-	
1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQL DA DD&CN	2023-2026	150.000	-	33.000	11.000	7.000	15.000		Dự án trọng điểm
2	Hạ tầng kỹ thuật - Khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	24.000		7.000	1.000	1.000	5.000		Huyện NTM
c)	Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025	S.VH, các huyện	2021-2025	24.989	2.412	6.800	3.000	-	3.800		
d)	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành các công trình văn hóa - thông tin khác	S.VH, các huyện	2021-2025	-	-	500	500	-	-		
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	-	1.500	1.500	-	-		
d)	Thanh - quyết toán khối lượng hoàn thành và các công trình Phát thanh, truyền hình, thông tấn cấp thiết khác					1.500	1.500	-	-		
VII	Thể dục, thể thao			111.199	14.209	32.500	11.500	10.000	11.000		
a)	Công trình chuyển tiếp			81.409	3.209	26.000	9.000	8.000	9.000		
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27.426	-	10.000	3.000	4.000	3.000		Huyện NTM
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13.997	3.135	5.000	2.000	1.000	2.000		Huyện NTM
3	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	39.986	74	11.000	4.000	3.000	4.000		Huyện NTM
b)	Công trình khởi công mới			14.932	-	4.500	1.500	2.000	1.000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Bội chi	
1	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14.932	-	4.500	1.500	2.000	1.000		Huyện NTM
c)	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác	S.VH, các huyện	2021-2025	14.858	11.000	2.000	1.000	-	1.000	-	
IX	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.135.851	813.014	87.455	38.400	2.000	47.055	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			1.878.864	813.014	43.955	14.800	2.000	27.155	-	
1	Kè kênh Ngang và cập công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	35.919	23.172	9.155	-	-	9.155		
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	2020-2024	114.549	2.192	9.000	2.000	2.000	5.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
3	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	2019-2022	54.892	40.511	4.000	2.000	-	2.000	-	
4	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BP	2021-2023	25.000	18.000	800	800				Đối ứng NSTW
5	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	250.000	112.076	2.000	1.000	-	1.000		
6	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	150.000	93.000	2.000	1.000	-	1.000		Đối ứng NSTW
7	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	120.000	25.692	2.000	1.000	-	1.000		Đối ứng NSTW
8	Đầu tư xây dựng công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	846.360	387.281	2.000	1.000	-	1.000		Đối ứng NSTW
9	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	200.000	70.228	2.000	1.000	-	1.000		Đối ứng NSTW
10	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	2022-2024	27.252	351	7.000	3.000	-	4.000		
b)	Công trình khởi công mới			203.767	-	15.000	7.000	-	8.000	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Bội chi	
1	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCD	2021-2023	36.767	-	5.000	2.000	-	3.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Cảng cá Tiền Giang	BQL DA Nông nghiệp	2023-2026	167.000	-	10.000	5.000	-	5.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
c)	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt, phòng chống sạt lở bờ sông và bờ biển			41.920	-	21.000	12.100	-	8.900	-	Bổ sung mục tiêu về huyện
d)	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác			11.300	-	7.500	4.500	-	3.000	-	
IX	Giao thông			8.521.162	1.607.051	741.000	226.500	219.500	295.000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			7.102.203	1.490.978	466.500	132.500	159.000	175.000	-	
a.1	Các Đường tỉnh			5.834.397	1.154.762	165.500	44.000	52.500	69.000	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban QLDA Giao thông	2020-2023	175.903	45.461	25.000	4.000	8.000	13.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban QLDA Giao thông	2020-2023	92.423	52.077	9.000	2.000	-	7.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPD	2021-2023	58.930	29.120	18.500	5.000	8.500	5.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
4	Cầu Vàm Cái Thia	S.GT	2021-2024	172.191	57.000	30.000	7.000	10.000	13.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
5	Cầu qua sông Mỹ Đứơc Tây	H.CB	2021-2023	55.548	26.858	20.000	3.000	10.000	7.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	2021-2024	257.844	180.000	23.000	8.000	5.000	10.000		Đổi ứng NSTW
7	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	2021-2024	150.856	100.000	21.000	8.000	8.000	5.000		Đổi ứng NSTW
8	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	2021-2024	249.269	109.800	2.000	1.000	-	1.000		Đổi ứng NSTW
9	Đường tỉnh 864 (đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	2022-2027	2.000.000	515.203	2.000	1.000	-	1.000		Đổi ứng NSTW

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Bội chi	
10	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	2022-2027	1.999.995	22.588	2.000	1.000	-	1.000		Đổi ứng NSTW
11	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn I)	Ban QLDA Giao thông	2024-2027	586.000	10.655	2.000	1.000	-	1.000		Đổi ứng NSTW
12	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	2022-2024	35.438	6.000	11.000	3.000	3.000	5.000		
a.2	Các đường huyện			1.267.806	336.216	301.000	88.500	106.500	106.000	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2023	69.997	31.755	16.000	3.000	3.000	10.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	2020-2023	54.383	39.611	11.000	1.500	6.500	3.000		
3	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2021	27.000	18.878	5.000	2.000	1.000	2.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
4	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn I)	H.GCT	2020-2022	79.140	15.185	18.000	5.000	7.000	6.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
5	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (DH83C)	H.TPD	2019-2023	38.278	21.318	10.000	2.000	3.000	5.000		
6	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2023	69.983	1.097	17.000	2.000	10.000	5.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
7	Đường Nam Trương Văn Sanh DH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hân) - giai đoạn I	H.TP	2020-2023	54.465	38.832	10.000	1.000	5.000	4.000		
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL.50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90.698	35.694	17.000	2.000	6.000	9.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
9	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021-2023	23.406	6.637	13.000	2.000	5.000	6.000		
10	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCD	2020-2023	31.966	135	13.000	3.000	5.000	5.000		Ứng Quỹ PT Đất GPMB
11	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2023	54.499	11.519	17.000	4.000	8.000	5.000		



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết	
12	Đường liên 6 xã (Đoạn từ DT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2023	57.925	26.331	15.000	5.000	5.000	5.000	
13	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban QLDA Giao thông	2021-2024	182.839	13.430	23.000	7.000	8.000	8.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
14	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCD	2021-2023	34.683	15.449	11.000	7.000	1.000	3.000	
15	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	22.908	7.000	6.000	4.000	1.000	1.000	Huyện NTM
16	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Lả), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	66.583	15.000	18.000	5.000	8.000	5.000	Huyện NTM
17	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	79.070	14.000	21.000	10.000	8.000	3.000	Huyện NTM
18	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	32.976	11.000	10.000	5.000	3.000	2.000	Huyện NTM
19	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngủ Hiệp), xã Ngủ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	45.655	11.478	12.000	5.000	2.000	5.000	Huyện NTM
20	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	35.097	222	10.000	2.000	3.000	5.000	Huyện NTM
21	Mở rộng đường tâm xã Tân Thạnh (DH.83C) đoạn còn lại	H.TPD	2022-2024	39.910	844	12.000	4.000	4.000	4.000	Huyện NTM
22	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2024	76.345	801	16.000	7.000	4.000	5.000	Huyện NTM
b)	Công trình khởi công mới			1.021.122	-	167.500	45.500	28.500	93.500	-
b.1	Các Đường tỉnh			463.750	-	45.000	12.000	-	33.000	-
1	Đường tỉnh 879C	Ban QLDA Giao thông	2022-2024	54.150	-	10.000	6.000	-	4.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban QLDA Giao thông	2023-2026	254.800		20.000	3.000	-	17.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
3	Cầu Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	Ban QLDA Giao thông	2023-2026	154.800		15.000	3.000	-	12.000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xô số kiến thiết	Bội chi	
b.2	Các đường huyện			557.372	-	122.500	33.500	28.500	60.500	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	136.762		24.000	7.000	7.000	10.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	136.970		24.000	7.000	7.000	10.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
3	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	57.658		15.000	4.500	3.500	7.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
4	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023-2025	74.409		20.000	7.000	5.000	8.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
5	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 73	H.CB	2023-2025	13.400		4.000	1.000	1.000	2.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
6	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 80	H.CB	2023-2025	12.600		3.000	1.000	-	2.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
7	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	55.857		13.000	3.000	2.000	8.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
8	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	49.959		12.000	2.000	2.000	8.000		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
9	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	2023-2025	19.757		7.500	1.000	1.000	5.500		Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất GPMB
c)	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện			40.935	22.952	9.000	3.500	3.000	2.500		
d)	Đảm bảo an toàn giao thông			48.077	7.738	16.000	9.000	7.000	-	-	
e)	Sửa chữa các công trình giao thông			308.825	85.383	79.000	35.000	21.000	23.000	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
g)	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				-	3.000	1.000	1.000	1.000	
X	Khu Công nghiệp			24.231	4.000	8.000	4.500	-	3.500	-
a)	Công trình chuyển tiếp			14.500	4.000	5.000	2.500	-	2.500	-
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	Cty PTHT KCN	2021-2023	14.500	4.000	5.000	2.500	-	2.500	
b)	Công trình khởi công mới			9.731	-	3.000	2.000	-	1.000	
2	Lắp đặt hệ thống quan trắc và hồ phòng ngừa sự cố nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Mỹ Tho	Cty PTHT KCN	2023-2024	9.731	-	3.000	2.000	-	1.000	
XI	Thương mại			61.695	4.444	16.000	15.500	-	500	-
a)	Công trình chuyển tiếp			51.195	4.444	12.000	12.000	-	-	-
1	Chợ An Hữu	H.CB	2022-2024	8.500	200	2.000	2.000	-	-	
2	Chợ Bắc Đông	H.TP	2022-2024	6.927	1.000	2.000	2.000	-	-	
3	Chợ Diên Mỹ	H.CG	2022-2024	3.000	744	1.000	1.000	-	-	
4	Chợ đầu mối thủy hải sản thị trấn Vàm Láng	H.GCD	2022-2024	25.000	-	4.000	4.000	-	-	
5	Chợ Cầu Kênh 14	H.GCT	2021-2023	3.668	1.000	1.500	1.500	-	-	
6	Chợ xã Long Chánh	TX.GC	2022-2024	4.100	1.500	1.500	1.500	-	-	
b)	Công trình khởi công mới			10.500	-	3.000	3.000	-	-	-
1	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023-2024	6.500	-	1.500	1.500	-	-	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
2	Chợ xã Bình Xuân	TX.GC	2023-2025	4.000		1.500	1.500	-	-	
c)	Các công trình thương mại cấp thiết khác			-	-	1.000	500	-	500	
XII	Cấp nước, thoát nước			291.895	98.470	68.000	44.000	5.000	19.000	-
a)	Công trình chuyển tiếp			277.995	98.470	64.000	42.000	5.000	17.000	-
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	S.XD	2021-2024	270.000	96.970	60.000	40.000	5.000	15.000	
2	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	2022-2023	7.995	1.500	4.000	2.000	-	2.000	Huyện NTM
b)	Công trình khởi công mới			13.900	-	4.000	2.000	-	2.000	-
1	Trạm cấp nước sinh hoạt 04 xã (Hưng Thạnh, Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ và thị trấn Mỹ Phước)	H.TP	2023-2025	13.900	0	4.000	2.000	-	2.000	
XIII	Du lịch			-	-	4.000	2.000	-	2.000	-
b)	Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác			-	-	4.000	2.000	-	2.000	-
XIV	Công nghệ thông tin			131.706	672	39.000	19.000	-	20.000	-
a)	Công trình chuyển tiếp			131.706	672	38.000	18.000	-	20.000	-
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	S.TTTT	2021-2024	86.706	100	28.000	15.000	-	13.000	
2	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP.TU	2021-2024	45.000	572	10.000	3.000	-	7.000	
c)	Thanh quyết toán các công trình Công nghệ thông tin và cấp thiết khác			-	-	1.000	1.000	-	-	-



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Bội chi
XVI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước			365.081	58.244	60.500	60.500	-	#VALUE!	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			27.426	21.443	4.000	4.000	-	-	-	
1	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện Gò Công Đông	H.GCD	2021-2023	13.411	8.443	3.000	3.000	-	-	-	
2	Trụ sở UBND huyện Gò Công Tây và nhà tiếp dân huyện	H.GCT	2021-2023	14.015	13.000	1.000	1.000	-	-	-	
b)	Công trình khởi công mới			241.578	-	33.500	33.500	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93.866	-	10.000	10.000	-	-	-	Đổi ứng hoàn trả GPMB dự án Nạo vét kênh Chợ Gạo -GD2
2	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023-2026	97.612	-	10.000	10.000	-	-	-	
3	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14.500	-	3.500	3.500	-	-	-	
4	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	35.600	-	10.000	10.000	-	-	-	
c)	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết			84.339	33.801	16.500	16.500	-	-	-	
d)	Sửa chữa trụ sở cơ quan			11.738	3.000	6.500	6.500	-	-	-	
					-						
XVII	Xã hội			268.414	168.152	11.000	5.000	1.000	5.000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			268.414	168.152	11.000	5.000	1.000	5.000	-	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	2020-2023	218.414	168.152	2.000	1.000	-	1.000	-	
2	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQL DA DD&CN	2022-2025	50.000	-	9.000	4.000	1.000	4.000	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Bội chi
XVIII	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn			-	-	222.480	-	-	222.480	-	
1	Chi hỗ trợ các xã phân đầu xây dựng nông thôn mới (11 xã) bổ sung 5 tỷ đồng theo NQ 16/NQ-HĐND)			-	-	55.000	-	-	55.000		BSMT
2	Chi hỗ trợ các xã phân đầu xây dựng nông thôn mới nâng cao (11 xã năm 2022, 14 xã năm 2023)					97.500			97.500		
3	Chi hỗ trợ các xã phân đầu xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (2 xã năm 2022)					20.000			20.000		
4	Thương công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới (15 xã nông thôn mới, 17 xã nông thôn mới nâng cao, 2 xã nông thôn mới kiểu mẫu, 1 huyện nông thôn mới)			-	-	32.500	-	-	32.500		BSMT
5	Chi hoàn trả các xã, huyện nông thôn mới năm 2021 (giảm dự toán)					6.980			6.980		
6	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 30 đơn vị (350 triệu đồng/đơn vị)			-	-	10.500	-	-	10.500		BSMT
XIX	Chi khác			-	136.916	92.894	12.763	60.000	20.131	-	
1	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				29.118	20.000	5.000	-	15.000		
2	Trích 10% từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)				5.403	60.000	-	60.000	-		
3	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					3.000	2.000	-	1.000		
4	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					3.000	2.000	-	1.000		
5	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					3.000	2.000	-	1.000		
6	Đổi ứng các dự án ODA, NGO				20.570	1.000	500	-	500		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xò số kiến thiết	
7	Đổi ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác				74.498	1.000	500	-	500	
8	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				7.327	1.894	763	-	1.131	
XXI	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương					9.200				9.200
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			6.942.384	1.627.355	1.831.644	-	-	-	-
B.1	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia			-	-	157.344	-	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững					3.884				
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới					153.460				Xã NTM
B.2	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			122.060	1.000	729.000	-	-	-	-
I	Nông nghiệp			122.060	1.000	100.000	-	-	-	-
a)	Công trình khởi công mới			122.060	1.000	100.000	-	-	-	-
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền cù lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	2022-2024	122.060	1.000	100.000				
II	Y tế			-	-	170.000	-	-	-	-
a)	Công trình khởi công mới			-	-	170.000	-	-	-	-
1	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	2023-2025	-	-	60.000				
2	Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng và xây mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	TX.CL	2022-2025	-	-	110.000				
III	Giao thông			-	-	459.000	-	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	Bộ chi	
a)	Công trình khởi công mới			-	-	459.000	-	-	-	-	
1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1	BQL DA DD&CN	2023-2027	-	-	459.000					
B.3	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực			6.820.324	1.626.355	945.300	-	-	-	-	
I	Nông nghiệp			1.566.360	647.909	335.100	-	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			1.566.360	647.909	335.100	-	-	-	-	
1	Kê chống sạt lở Cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	250.000	105.076	40.000	-	-	-	-	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	846.360	353.913	228.100	-	-	-	-	
3	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	150.000	93.000	7.000	-	-	-	-	
3	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	120.000	25.692	30.000	-	-	-	-	
4	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	2021-2024	200.000	70.228	30.000	-	-	-	-	
II	Giao thông			5.253.964	978.446	610.200	-	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp			5.253.964	978.446	610.200	-	-	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	2021-2024	257.844	180.000	-	-	-	-	-	
2	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	2021-2024	150.856	100.000	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	2021-2024	249.269	150.000	40.200	-	-	-	-	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	Bội chi	
2	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	2022-2027	1.999.995	22.588	200.000					
3	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	2023-2026	596.000	10.655	120.000					
4	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng			2.000.000	515.203	250.000	-	-	-	-	
4.1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	2022-2027	2.000.000	515.203	250.000					



Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự án nhóm	Thời gian thực hiện (được duyệt)		Thời gian thực hiện (Điều chỉnh)		Lý do điều chỉnh thời gian thực hiện
					Khởi công	Hoàn thành	Khởi công	Hoàn thành	
	TỔNG SỐ		3.360.931						
I	Giao thông		979.952						
1	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	40.000	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
2	Đường liên xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	57.925	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
3	Nâng cấp, mở rộng đường Đồng kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh)	H.TP	54.383	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
4	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (đoạn từ ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giai đoạn 1	H.TP	54.465	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
5	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	54.499	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
6	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	5.469	C	2019	2020	2023	2024	Công trình tạm ngừng để thi công dự án Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)
7	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	14.700	C	2019	2021	2019	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
8	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Phường 5, Phường 6	TP.MT	9.994	C	2019	2020	2019	2024	Công trình vướng GPMB và điều chỉnh giám quy mô nên làm kéo dài thời gian thực hiện dự án
9	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	69.983	C	2020	2022	2020	2024	Công trình vướng GPMB và điều chỉnh quy mô làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
10	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	54.892	C	2019	2021	2019	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
11	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	27.000	C	2019	2021	2019	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự án nhóm	Thời gian thực hiện (được duyệt)		Thời gian thực hiện (Điều chỉnh)		Lý do điều chỉnh thời gian thực hiện
					Khởi công	Hoàn thành	Khởi công	Hoàn thành	
12	Nâng cấp, mở rộng đường đê Bình Ninh	H.CG	44.330	C	2019	2021	2019	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
13	Kè kênh ngang và cấp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	35.910	C	2019	2022	2019	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
14	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	79.140	C	2020	2022	2020	2024	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
15	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	40.660	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
16	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (DH83C)	H.TPD	38.278	C	2019	2021	2019	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
17	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban QLDA Giao thông	92.423	B	2018	2020	2018	2023	Công trình vướng GPMB và điều chỉnh quy mô đầu tư làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
18	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây cây ăn trái Thuộc Nhiều - Mỹ Long	Ban QLDA Nông nghiệp	205.901	B	2018	2022	2018	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
II	Văn hóa		30.979						
1	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	11.000	C	2019	2021	2019	2023	Công trình vướng GPMB và điều chỉnh quy mô đầu tư làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
2	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	19.979	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB và điều chỉnh quy mô đầu tư làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
III	Giáo dục		70.165						
1	Trường mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	29.845	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
2	Trường Mầm non Long Định	H.CT	40.320	C	2020	2022	2020	2023	Công trình vướng GPMB làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.
IV	Y tế		2.350.000						
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2.350.000	A	2017	2022	21017	2023	Công trình điều chỉnh quy mô đầu tư làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

